TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/HNGĐ-ST
Ngày 24-12-2019
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- *T*hành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Phúc;

Ông Lê Hoàng Cưu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 348/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Mai Lê T (tên gọi khác: Mai Văn C), sinh năm 1981. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: chị Đoàn Thị B, sinh năm 1987. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp X1, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02-12-2019 và trong quá trình làm việc, nguyên đơn anh Mai Lê T đã khai: Anh và chị Đoàn Thị B tự nguyện chung sống vào năm 2004, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 27 tháng 9 năm 2005. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do là chị B tự ý lấy tài sản của mẹ anh mà không hỏi ý kiến; từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ly thân từ cuối năm 2005 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và thời gian ly thân

đã lâu nên anh yêu cầu ly hôn với chị Đoàn Thị B.

- Về con chung: Anh và chị B không có nên không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Anh và chị B không có nên không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Anh cam kết anh và chị B không có nợ chung ai.

Bị đơn chị Đoàn Thị B đã khai: Về quan hệ hôn nhân và thời gian ly thân đúng như lời trình bày của anh T. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng vấn đề quản lý tiền bạc trong chi tiêu sinh hoạt hằng ngày và anh T nghe theo lời của mẹ ruột; từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và thời gian ly thân đã lâu nên chị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Mai Lê T.

- Về con chung: Chị và anh T không có nên không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Chị và anh T không có nên không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Chị cam kết chị và anh T không có nợ chung ai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Mai Lê T đối với chị Đoàn Thị B.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo qui định của pháp luật, chị B không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Anh Mai Lê T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa anh và chị Đoàn Thị B, chị B có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, anh T và chị B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó áp dụng khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng qui định.

[2]. Về hôn nhân: Giữa anh Mai Lê T và chị Đoàn Thị B có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, theo trích lục kết

hôn số: 372/ TLKH-BS ngày 16-7-2019 của UBND xã Y, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh thể hiện họ và tên chồng là Mai Văn C. Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện: anh Mai Lê T có một tên gọi khác, thường sử dụng ở nhà là Mai Văn C. Đồng thời, chị Đoàn Thị B cũng xác định anh T còn có một tên gọi khác là Mai Văn C và anh T dùng tên này để đăng ký kết hôn với chị tại UBND xã Y, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Từ những phân tích, có cở sở xác định Mai Lê T và Mai Văn C là cùng một người. Do đó, anh Mai Lê T (tên gọi khác là Mai Văn C) và chị Đoàn Thị B có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 27 tháng 9 năm 2005 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh T và chị B đều thừa nhận có phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hòa giải được nên chị B chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, hôn nhân giữa anh T và chị B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị B là có cơ sở chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về con chung: Anh T và chị B thống nhất không có nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị B không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Mai Lê T (có tên gọi khác: Mai Văn C) đối với chị Đoàn Thị B. Anh T được ly hôn với chị B.

2. Về con chung: Anh T và chị B không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị B không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Mai Lê T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0022229 ngày 05-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị Đoàn Thị B không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Mai Lê T và chị Đoàn Thị B có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Nhàn